

SỞ NN VÀ PTNT TỈNH BÌNH ĐỊNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CCKL

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Thực hiện Văn bản số 839/SNN-TCCB ngày 28/3/2023, về việc hướng dẫn thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

a) Chi cục Kiểm lâm đã triển khai kịp thời các văn bản chỉ đạo về cải cách hành chính của Chính phủ, UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹.

¹ Các văn bản đã được triển khai:

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;
- Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;
- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, về Cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020 - 2025²;
- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;
- Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;
- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;
- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.
- Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

-
- Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020 -2025;
 - Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về truyền thông cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định;
 - Quyết định số 4935/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2024;
 - Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;
 - Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định”;
 - Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 23/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, công bố Danh mục 792 dịch vụ công thực hiện trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bình Định;
 - Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 23/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, công bố Danh mục 941 dịch vụ công thực hiện trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bình Định;
 - Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ trực tuyến toàn trình, một phần thực hiện trên địa bàn tỉnh;
 - Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh;
 - Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh;
 - Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;
 - Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Bình Định;
 - Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của các quyết định liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;
 - Quyết định số 72/2020/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định;
 - Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Bình Định, ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định; và Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 11 của Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Quyết định số 662/QĐ-SNN ngày 30/8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu phòng chuyên môn, chi cục quản lý chuyên ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc phạm vi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Quyết định số 842/QĐ-SNN ngày 11/11/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các chi cục quản lý chuyên ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Các quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc công bố thủ tục hành chính, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định;
 - Kế hoạch số 35/KH-SNN ngày 23/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về thực hiện Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020-2025;
 - Kế hoạch số 26/KH-SNN ngày 28/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT, về nâng cao Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của Sở Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2025;
 - Kế hoạch số 58/KH-SNN ngày 22/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT, về chuyển đổi số năm 2024;
 - Kế hoạch số 59/KH-SNN ngày 29/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT, về cải cách hành chính năm 2024.

b) Về triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính

Chi cục Kiểm lâm đã ban hành các văn bản về thực hiện công tác cải cách hành chính:

- Kế hoạch số 43/KH-CCKL ngày 09/01/2024 về cải cách hành chính năm 2024.

Chi cục Kiểm lâm thường xuyên rà soát các nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 để đôn đốc hoàn thành 100% theo kế hoạch; các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc tự kiểm tra, tự chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng về việc trễ hạn, chậm tiến độ, không hoàn thành các nhiệm vụ trong công tác cải cách hành chính thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

c) Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

- Chi cục Kiểm lâm đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật về cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh lên Trang thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm để cá nhân, tổ chức biết, nghiên cứu, thực hiện.

- Liên kết Bộ pháp điển trên Trang thông tin điện tử Chi cục Kiểm lâm và giới thiệu đến toàn thể công chức, lao động hợp đồng thuộc cơ quan và các đơn vị trực thuộc biết và sử dụng, khai thác Bộ pháp điển.

- Các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm đã tiến hành lồng ghép tuyên truyền công tác cải cách hành chính vào các kỳ họp giao ban tháng, quý, sinh hoạt đoàn thể.

d) Việc chấp hành công tác thông tin, báo cáo

Chi cục Kiểm lâm thực hiện tốt 839/SNN-TCCB ngày 28/3/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về hướng dẫn thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

2. Cải cách thể chế

a) Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Không có.

b) Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật tham gia góp ý các dự thảo:

- Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi); quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024;

- Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê Quốc gia;

- Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và Nghị định quy định chi tiết việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022; Danh mục xây dựng văn bản quy định chi tiết Luật Đất đai năm 2024.

- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024, nội dung Dự thảo Kế hoạch Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2024 của tỉnh Bình Định;

- Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định thay thế Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh thực vật; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 160/2013/NĐ-CP và Điều 17 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BCT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn năm 2025 đến năm 2035; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và dự thảo văn bản triển khai thực hiện của UBND tỉnh; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI;

- Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 189/NQ-CP ngày 16/11/2023 của Chính phủ và Kế hoạch số 65- KH/TU ngày 24/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định;

- Chương trình hành động của Tỉnh uỷ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

c) Công tác tổ chức và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

- Trong năm 2024, Chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về lâm nghiệp.

- Ngoài ra, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Chi cục Kiểm lâm đều được thực hiện đầy đủ.

d) Việc theo dõi thi hành pháp luật

Việc thực hiện chế độ báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: Thực hiện nghiêm túc, đảm bảo, đầy đủ, đúng theo quy định.

đ) Việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Chi cục Kiểm lâm đã ban hành Kế hoạch số 54/KH-CCKL ngày 10/01/2024 về tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2024.

e) Thực hiện công khai, minh bạch các quy định, cơ chế chính sách đảm bảo việc tiếp cận của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Cải cách thủ tục hành chính

a) Việc rà soát thủ tục hành chính

Hiện nay, có 32 thủ tục hành chính² thuộc trách nhiệm tham mưu, giải quyết của Chi cục Kiểm lâm. Các thủ tục hành chính đều đã được UBND tỉnh phê duyệt

² Các thủ tục hành chính được UBND tỉnh công bố, gồm:

(1) Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 23/01/2024);

(2) Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(3) Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 23/01/2024);

(4) Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh cấp quyết định đầu tư (Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 01/7/2024);

(5) Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 17/4/2019);

(6) Phê duyệt hoặc điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(7) Phê duyệt hoặc điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(8) Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND tỉnh quyết định thành lập (Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/4/2024);

(9) Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (205/QĐ-UBND ngày 16/01/2024);

(10) Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây lâm nghiệp (Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 28/02/2022);

(11) Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES (Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2022);

(12) Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 23/01/2024);

(13) Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(14) Phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (885/QDD-UBND ngày 18/3/2024);

(15) Quyết định giao rừng cho tổ chức (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(16) Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(17) Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình triển kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(18) Quyết định thu hồi đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(19) Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (22 TTHC cấp tỉnh, 09 TTHC cấp huyện và 01 TTHC cấp xã) đã được Chi cục Kiểm lâm triển khai thực hiện tốt.

b) Việc thực hiện các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính: Không có.

c) Trong năm 2024, Chi cục Kiểm lâm chưa tiếp nhận phản ánh, kiến nghị nào của người dân và doanh nghiệp liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính.

d) Kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo (từ ngày 12/12/2023 đến ngày 11/12/2024) 346 hồ sơ, trong đó:

- Số mới tiếp nhận trong kỳ: 303 hồ sơ nhận trực tuyến; số hồ sơ từ kỳ trước chuyển qua: 43 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 325 hồ sơ, 325 hồ sơ đều giải quyết trước hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 21 trong hạn.

đ) Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP:

- Hiện có 32 TTHC có hiệu lực: 22 TTHC cấp tỉnh, 09 TTHC cấp huyện và 01 TTHC cấp xã.

(20) Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (Quyết định 3842/QĐ-UBND ngày 05/11/2024);

(21) Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (Quyết định 3842/QĐ-UBND ngày 05/11/2024);

(22) Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (Quyết định 3842/QĐ-UBND ngày 05/11/2024);

(23) Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp huyện) (Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 23/01/2024);

(24) Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 01/7/2024);

(25) Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (cấp huyện) (Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 15/02/2023);

(26) Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Quyết định 295/QĐ-UBND ngày 23/01/2024).

(27) Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (205/QĐ-UBND ngày 16/01/2024).

(28) Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 01/7/2024);

(29) Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(30) Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả rừng (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

(31) Lập biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân mức độ thiệt hại rừng trồng (Quyết định 3842/QĐ-UBND ngày 05/11/2024);

(32) Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư (cấp xã) (Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 29/7/2024);

- Chi cục đã triển khai thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan đến “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến”.

- Việc giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công khai, minh bạch.

- Không làm phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

e) Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính

Trong giải quyết các thủ tục hành chính có quy định thành phần tham gia của các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương trong kiểm tra thực tế, hiện trạng, Chi cục Kiểm lâm đều chủ động ban hành giấy mời để phối hợp thực hiện đảm bảo đúng quy định. Trong năm 2024, chưa xảy ra trường hợp nào phối hợp không tốt giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

4. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức

- Tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 06/12/2023, về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm ban hành các Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của 04 phòng chuyên môn và 11 đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm.

Chi cục Kiểm lâm đã triển khai thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo Chi cục và lãnh đạo tại các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Chi cục³.

b) Về tổ chức bộ máy

- Chi cục Kiểm lâm đã hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Quyết định số 3566/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và chi cục chuyên ngành trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 682/QĐ-SNN ngày 10/9/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Chi cục Kiểm lâm. Tổ chức bộ máy của Chi cục Kiểm lâm được tổ chức lại thành 04 phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 11 đơn vị trực thuộc.

³ Vị trí Chi cục trưởng: 01 người (đảm bảo theo quy định); Vị trí Phó Chi cục trưởng: 02 người (đảm bảo theo quy định); Vị trí Trưởng phòng: 04 người (đảm bảo theo quy định); Vị trí Phó Trưởng phòng: quy định 04 người, hiện có 03 người, khuyết 01 người; Vị trí Đội trưởng: 01 người (đảm bảo theo quy định); Vị trí Phó Đội trưởng: 02 người (đảm bảo theo quy định); Vị trí Hạt trưởng: quy định 10 người, hiện có 08 người, khuyết 02 người; Vị trí Phó Hạt trưởng: quy định 19 người, hiện có 17 người, khuyết 02 người.

- Chi cục đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, giảm tối đa đầu mối bên trong bảo đảm quy mô hợp lý; thực hiện nghiêm túc việc quản lý và sử dụng biên chế công chức. Chấp hành nghiêm quy định của Nhà nước về tuyển dụng công chức theo quy định gắn với kế hoạch tinh giản biên chế được duyệt. Rà soát, sắp xếp, bố trí đội ngũ công chức thuộc thẩm quyền quản lý đảm bảo phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh. Thực hiện nghiêm túc quy định tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo.

5. Cải cách chế độ công vụ

a) Về cơ cấu ngạch công chức của Chi cục Kiểm lâm gồm:

Biên chế được giao năm 2024, theo Quyết định số 52/QĐ-SNN ngày 24/01/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về giao chỉ tiêu biên chế công chức năm 2024, gồm 169 biên chế.

Biên chế có mặt đến thời điểm báo cáo 151 biên chế, được chia theo ngạch, như sau:

+ Kiểm lâm viên chính:	09 người;
+ Kiểm lâm viên:	121 người;
+ Kiểm lâm viên trung cấp:	13 người;
+ Kế toán viên:	06 người;
+ Lưu trữ viên trung cấp:	01 người;
+ Kiểm lâm viên sơ cấp:	01 người.

Ngoài ra, Chi cục Kiểm lâm hợp đồng làm nhiệm vụ lái xe tại các đơn vị trực thuộc, bảo vệ cơ quan Chi cục Kiểm lâm và hỗ trợ công tác cho kiểm lâm địa bàn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, PCCCR ở cơ sở (hiện có mặt 43 người).

b) Kết quả tuyển dụng công chức: Không có.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt: Bổ nhiệm Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; 01 Phó Chi cục trưởng, 01 Hạt trưởng, 01 Phó Hạt trưởng.

d) Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức: Không có.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: 01 công chức bị kỷ luật với hình thức khiển trách, lý do kỷ luật: Vi phạm nồng độ cồn khi tham gia giao thông.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng: Đã cử 01 công chức tham gia lớp Cao cấp lý luận chính trị; 03 công chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị-hành chính.

6. Cải cách tài chính công

- Chi cục Kiểm lâm ban hành Quyết định số 13/QĐ-CCKL ngày 17/01/2024, về việc ban hành quy chế quản lý chi tiêu nội bộ áp dụng tại cơ quan Chi cục Kiểm lâm năm 2024.

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 30/QĐ-CCKL ngày 14/02/2020, về việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Chi cục Kiểm lâm. Hằng năm, báo cáo công khai tình hình quản lý tài sản công; thực hiện báo cáo công tác sắp xếp lại, xử lý tài sản công và tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô theo quy định.

- Thực hiện có hiệu quả Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Chi cục Kiểm lâm. Kết quả thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được công khai theo định kỳ và hằng năm cho công chức, người lao động biết và cập nhật báo cáo vào phần mềm hệ thống thông tin báo cáo của Sở Tài chính.

- Chi cục đăng tải các quyết định công bố công khai về: giao dự toán; thực hiện dự toán thu-chi ngân sách; số liệu quyết toán quý, năm trên Trang thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm để toàn thể công chức, người lao động trong Chi cục được biết⁴.

7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

a) Việc triển khai thực hiện các nội dung về chuyển đổi số

- Chi cục Kiểm lâm tiếp tục phổ biến, tuyên truyền Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đến công chức, người lao động và người dân.

- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi số tại đơn vị các nội dung đã đề ra theo Kế hoạch số 22/KH-SNN ngày 01/8/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về Chuyển đổi số Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 58/KH-SNN ngày 22/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT, về chuyển đổi số năm 2024. Chi cục kiểm lâm đã đạt mục tiêu 100% công chức trong lực lượng kiểm lâm được cấp tài khoản văn phòng điện tử để

⁴ Quyết định số 298/QĐ-CCKL ngày 29/12/2023, công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024; Quyết định số 78/QĐ-CCKL ngày 10/4/2024, công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2024; Quyết định số 175/QĐ-CCKL ngày 25/6/2024, công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2024; Quyết định số 188/QĐ-CCKL ngày 10/7/2024, công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2024 của toàn lực lượng; Quyết định số 239/QĐ-CCKL ngày 30/8/2024, công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2024; Quyết định số 275/QĐ-CCKL ngày 15/10/2024, công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách quý III và 9 tháng năm 2024; Quyết định số 326/QĐ-CCKL ngày 02/12/2024, công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2024.

tiếp cận tài liệu triển khai thực hiện về chuyển đổi số; sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý văn bản điện tử; sử dụng thư điện tử công vụ phục vụ công tác chuyên môn.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại cơ quan, đơn vị

- Các phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc đều sử dụng hệ thống văn phòng điện tử (iDesk) để xử lý công việc.

- Ban hành văn bản điện tử, thực hiện chữ ký số, quản lý văn bản dưới dạng điện tử thông qua Văn phòng điện tử.

- Thực hiện gửi văn bản cho Sở Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị trực thuộc hoàn toàn dưới dạng điện tử.

- Thực hiện Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư, công tác xử lý hồ sơ, lập hồ sơ công việc qua môi trường mạng đã được triển khai thực hiện.

- Duy trì hoạt động của trang thông tin điện tử.

Chi cục Kiểm lâm đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật về cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh lên Trang thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm để cá nhân, tổ chức biết, nghiên cứu, thực hiện. Thực hiện thông tin, tuyên truyền cho người dân và doanh nghiệp về danh mục TTHC có thể thực hiện phương thức giao dịch trực tuyến; hướng dẫn quy trình thực hiện giao dịch TTHC trực tuyến.

- Tình hình triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Chi cục Kiểm lâm hiện có 22 thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>).

c) Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính

- Chi cục Kiểm lâm tiếp tục duy trì, áp dụng và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan Chi cục Kiểm lâm.

- Hiện có 20 thủ tục hành chính được áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan Chi cục Kiểm lâm.

- Chi cục Kiểm lâm đã ban hành Kế hoạch số 2050/KH-CCKL ngày 25/12/2023, duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024; Xây dựng Mục tiêu chất lượng năm 2024.

d) Về tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

Trong năm 2024, không có hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích; có 123 hồ sơ chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Trong năm 2024, Chi cục Kiểm lâm triển khai đồng bộ các văn bản về công tác cải cách hành chính; kịp thời tuyên truyền đến toàn thể công chức, người lao động các văn bản về cải cách hành chính và cải cách thủ tục hành chính; thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính; giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân; tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn; duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động Trang thông tin điện tử của Chi cục.

2. Những tồn tại, hạn chế: Không.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2024, Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CCT và các PCCT;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, TCHC.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Đức Sáu

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-CCKL ngày /12/ 2024 của Chi cục Kiểm lâm)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	100%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	18	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	18	
3.	Kiểm tra CCHC		không	
3.1.	Số đơn vị thuộc cơ quan đã kiểm tra	Cơ quan		
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	65	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	64	
4.3.	Số nhiệm vụ đã đến hạn nhưng chưa hoàn thành, xin gia hạn		01	
4.4.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.5.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ	Có = 1; Không =	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	chức	0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL⁵ đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	không	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		không	
2.1.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.1.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.1.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL		không	
3.1.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.1.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.1.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

⁵ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	không	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	14	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	01	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan	Thủ tục	32	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	22	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	09	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	01	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	32	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các cơ quan tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	325	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	325	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	không	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>		
3.2.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0	1	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	169	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	151	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc và trực thuộc	Người	43	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		không	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	không	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	không	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	không	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		không	
4.1.	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc cơ quan <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>		không	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập thuộc cơ quan	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
1.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100%	
1.2.	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%	100%	
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ một phần	%	100%	
2.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ một phần	Thủ tục	32	
2.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ một phần	Thủ tục	32	
2.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình	%		
2.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình	Thủ tục		
2.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình	Thủ tục		
2.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100%	
2.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của cơ quan	Thủ tục	32	
2.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	32	
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ một phần và toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%	100%	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
2.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	4,5%	
2.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	1	
2.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	1	